

Bản án số: 80/2022/DS-PT

Ngày: 13 - 4 - 2022

V/v Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hà

Các Thẩm phán: Ông Dương Hùng Quang

Ông Huỳnh Văn Út

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ân Tình là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 136/2021/TLPT-DS ngày 25 tháng 5 năm 2021 về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 64/2021/DS-ST ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 128/2021/QĐ-PT ngày 03 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Thanh Gi, sinh năm 1960.

2. Bà Trần Th Th, sinh năm 1962 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Số X, đường Ph, tổ Y, khu phố Z, phường Đ, thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp của ông Gi: Bà Trần Th Th, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Số X, đường Ph, tổ Y, khu phố Z, phường Đ, thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Hoàng D, sinh năm 1966 (Có mặt).

2. Bà Huỳnh Thị Th, sinh năm 1969 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã K, huyện Tr i, tỉnh Cà Mau.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Huỳnh Văn G , sinh năm 1938.
Địa chỉ: Ấp B, xã K, huyện Tr i, tỉnh Cà Mau.
Người đại diện hợp pháp của ông G : Ông Nguyễn Hoàng D , sinh năm 1966.
Địa chỉ: Ấp B, xã K, huyện Tr i, tỉnh Cà Mau.
2. Ông Trương Văn H , sinh năm 1967 và bà Lê Thị H , sinh năm 1973.
3. Bà Nguyễn Thị Ngọc L , sinh năm 1969.
4. Bà Lê Thị Đ , sinh năm 1976.
5. Bà Ngô Thị Nh , sinh năm 1981.
Cùng địa chỉ: Ấp Đ , xã Kh, huyện Tr , tỉnh Cà Mau.
6. Ông Trần Văn L (Trần Thế L), sinh năm 1983
7. Bà Trần Thị L , sinh năm 1987.
8. Ông Trần Mạnh Th , sinh năm 1981
9. Bà Đinh Thị Th , sinh năm 1984.
10. Ông Vũ Văn T , sinh năm 1973
11. Bà Trần Thị Th , sinh năm 1974.
12. Ông Vũ Văn T , sinh năm 1979
13. Bà Đinh Thị H , sinh năm 1983.
Cùng địa chỉ: Ấp Th, xã Kh, huyện Tr i, tỉnh Cà Mau.
14. Ông Huỳnh Văn S , sinh năm 1962.
15. Bà Nguyễn Thị B , sinh năm 1966.
16. Ông Dương Văn H , sinh năm 1986
17. Bà Huỳnh Hồng Ngh , sinh năm 1984.
18. Ông Nguyễn Quốc Tr , sinh năm 1988
19. Bà Huỳnh Kiều D , sinh năm 1988.
Cùng địa chỉ: Ấp K, xã Kh, huyện Tr , tỉnh Cà Mau.
20. Bà Võ Ánh X , sinh năm 1968.
Địa chỉ: Ấp X, xã Kh, huyện U , tỉnh Cà Mau.
21. Ông Lê Văn Đ , sinh năm 1985
22. Bà Nguyễn Thị Ánh H , sinh năm 1986.
23. Ông Nguyễn Chí H , sinh năm 1968.
Cùng địa chỉ: Ấp Cá, xã Ph, huyện Ph , tỉnh Cà Mau.
24. Anh Nguyễn Hoàng Đ , sinh năm 1989
25. Chị Diệp Thị S , sinh năm 1994.
26. Anh Nguyễn Thanh H , sinh năm 1991
27. Chị Lê Huyền Tr , sinh năm 1996.
28. Chị Nguyễn Thị Hồng S , sinh năm 1992
29. Anh Nguyễn Văn L , sinh năm 1994.

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã K, huyện Tr i, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo:* Bà Trần Th Th – nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/9/2020, lời trình bày có tại hồ sơ nguyên đơn và lời trình bày của bà Th tại phiên tòa, thể hiện: Xác định toàn bộ phần đất theo đo đạc thực tế và phần đất đã Th hồi làm Đường cứu hộ cứu nạn là phần đất tranh chấp. Nguồn gốc đất tranh chấp của ông Nguyễn Văn T (chết năm 2009) và bà Lê Thị Ngh (chết 2015) là cha mẹ ruột của ông Gi , năm 1993 ông T và bà Ngh tặng cho toàn bộ phần đất cho vợ chồng bà Th và ông Gi , việc tặng cho chỉ nói miệng, từ khi được cho đất đến nay thì vợ chồng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cùng năm 1993 vợ chồng bà Th thế chấp phần đất vay tiền của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Trần Văn Thời với số tiền 700.000 đồng (có lập khế ước vay tiền ngày 15/02/1993), năm 1994 vợ chồng bà Th trả nợ xong cho Ngân hàng. Vợ chồng bà Th có nợ bên ngoài số vàng là 09 chỉ vàng 24k (trong đó nhớ có nợ bà Phạm Hồng Th , vợ chồng Đặng Khánh L , bà H không rõ ở đâu, còn những người khác thì không nhớ), sau đó ông Huỳnh Văn G (có mối quan hệ bà con cô cậu ruột với ông Gi) đứng ra lãnh nợ thay cho vợ chồng bà Th , cùng năm 1994 vợ chồng bà Th cố toàn bộ phần đất cho ông G với số vàng 20 chỉ vàng 24k và giao toàn bộ phần đất cho ông G sử dụng, ông G có đưa thêm cho vợ chồng bà Th 11 chỉ vàng 24k, việc cố đất chỉ nói miệng, nội dung cố đất thỏa thuận cố đất không thời hạn, khi nào có vàng thì chuộc lại. Vợ chồng bà Th đi từ năm 1994 đến trước năm 2020 thì không có liên lạc gì với ông G về phần đất. Năm 2009 và năm 2015 ông Gi có về địa phương để làm tang lễ cho ông T và bà Ngh nhưng không biết việc có làm Đường cứu hộ cứu nạn nên không có yêu cầu gì và các thời điểm này cũng không có đủ vàng để chuộc lại đất. Năm 2020 vợ chồng bà Th trở về địa phương thì phát hiện Nguyễn Hoàng D hiện nay đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ phần đất. Từ khi vợ chồng bỏ đi làm ăn cho đến nay thì không có trở về địa phương để ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng nào với bên phía ông D và bà Th . Bà Th xác định từ trước đến nay không có việc ông T và bà Ngh giao đất cho ông G .

Nay yêu cầu ông D , bà Th trả lại diện tích đất theo đo đạc thực tế là 22.466,5 m², đối với phần đất đã bị Th hồi làm Đường cứu hộ cứu nạn thì yêu cầu trả lại giá trị với số tiền 339.000.000 đồng. Đồng ý trả lại cho ông D , bà Th và ông G 30 chỉ vàng 24k (Trong đó: 20 chỉ vàng 24k chuộc lại đất và 10 chỉ vàng 24k hỗ trợ quản lý đất).

Tại phiên tòa bà Th trình bày: Không có yêu cầu Tòa án Th thập thêm tài liệu, chứng cứ gì khác và cũng không có yêu cầu giám định chữ ký đối với các tờ

nhượng đất do bị đơn cung cấp. Từ khi được cho đất từ năm 1993 cho đến nay thì chưa có được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đồng thời, xác định giá đất chuyển nhượng vào thời điểm 1994 thì không biết là B o nhiêu, nhưng giá 20 chỉ vàng 24k cổ đất là do ông T đặt ra với ông G . Anh em ruột của ông Gi ở gần phần đất tranh chấp nhưng từ trước đến nay không có thông tin liên lạc gì phần đất tranh chấp cho vợ chồng bà Th biết. Năm 2015, khi ông Gi về địa phương thì biết việc con cháu là vợ chồng D , Th cùng các con đang quản lý và sử dụng phần đất nhưng không có đủ vàng chuộc lại đất nên không có liên hệ gì đến phần đất. Trường hợp, Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Th thì bà Th yêu cầu di dời và tháo dỡ các cây trồng, nhà và tài sản khác trên đất, đối với các tài sản nào không di dời tháo dỡ được thì bà Th đồng ý trả lại giá trị theo giá đã được Hội đồng định giá đã định, đối với nhà của bà Ngô Thị Nh xây cất sau khi Tòa án tiến hành đo đạc và xem xét, thẩm định tại chỗ thì yêu cầu buộc tháo dỡ di dời trả lại đất.

Lời trình bày của bị đơn và lời trình bày của ông D (đại diện theo ủy quyền của ông G) có tại hồ sơ và tại phiên tòa, thể hiện: Xác định toàn bộ phần đất theo đo đạc thực tế và phần đất đã Th hồi làm đường cứu hộ cứu nạn là phần đất tranh chấp. Nguồn gốc đất của ông Gi và bà Th , năm 1996 ông Gi và bà Th chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Văn H nhỏ và bà Nguyễn Thị Th B giá chuyển nhượng 25 chỉ vàng 24k, việc chuyển nhượng có làm giấy tay, đến năm 1997 ông H nhỏ và bà B chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất lại cho vợ chồng ông D và bà Th với giá 29,5 chỉ vàng 24k, việc chuyển nhượng có làm giấy tay (do ông Phan Văn H làm giấy dùm, ông Huỳnh Tài Ng và bà Nguyễn Tuyết M chứng kiến), toàn bộ sổ vàng đã giao đủ cho ông H nhỏ và bà B , đến năm 2004 ông D được cấp quyền sử dụng đất diện tích 29.010 m² (việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là ông D nhờ cán bộ địa chính xã hợp thức hóa hồ sơ vì vợ chồng ông Gi không có ở địa phương vào thời điểm này). Việc chuyển nhượng đất B n đầu là bà Th và ông Gi kêu ông G chuyển nhượng, nhưng ông G không chuyển nhượng mà nhường cho ông H lớn chuyển nhượng, ông H lớn kêu con gái là Th B và ông H nhỏ đứng ra chuyển nhượng toàn bộ phần đất với số vàng 25 chỉ vàng 24k, ông H nhỏ trả cho ông Gi và bà Th là 15 chỉ vàng 24k còn 10 chỉ vàng 24k là đứng ra nhận nợ bên ngoài dùm cho ông Gi và bà Th (nhờ ông G lãnh nợ dùm trong hạn 01 năm), sau đó ông H nhỏ không có khả năng trả 10 chỉ vàng 24k, giữa ông H nhỏ với ông G có thỏa thuận trong hạn 01 năm nếu ông H nhỏ không trả 10 chỉ vàng 24k thì giao phần đất cho ông G , ông G đưa thêm 19,5 chỉ vàng 24k cho ông H nhỏ (đã giao xong và bà Th là người đi giao và có làm giấy sang nhượng đất), sau đó vợ chồng ông D đứng ra nhận nợ 10 chỉ vàng 24k mà ông G nhận trước đó và quản lý sử dụng phần đất cho đến nay. Số vàng 10 chỉ vàng 24k nợ bên ngoài là nợ của ông Đặng Khánh L , bà

Huỳnh Thị T , bà Phạm Hồng Th , bà H hiện nay không rõ ở đâu, khoản nợ này vợ chồng ông D đã trả xong vào năm 1997. Năm 2013 nhà nước có chủ trương Th hồi 01 phần đất ngang 20 mét cắt ngang phần đất để làm đê phòng hộ Biển Tây (và có bồi thường cho vợ chồng ông D số tiền 401.000.000 đồng (nhưng trong đó có tiền di dời mồ mả và cây trồng của vợ chồng ông D là 62.000.000 đồng, thực nhận tiền bồi thường về đất là 339.000.000 đồng). Thời điểm từ năm 2015 đến nay vợ chồng ông D có chuyển nhượng một phần quyền sử dụng đất nằm trong phần đất tranh chấp cho ông Trương Văn H và bà Lê Thị H , bà Nguyễn Thị Ngọc L , bà Lê Thị Đ , bà Ngô Thị Nh , ông Trần Văn L (Trần Thế L) và bà Trần Thị L , ông Trần Mạnh Th và bà Đinh Thị Th , ông Vũ Văn T và bà Trần Thị Th , ông Vũ Văn T và bà Đinh Thị H , ông Huỳnh Văn S và bà Nguyễn Thị B , ông Dương Văn H và bà Huỳnh Hồng Ngh , ông Nguyễn Quốc Tr và bà Huỳnh Kiều D , bà Võ Ánh X , ông Lê Văn Đ và bà Nguyễn Thị Ánh H , ông Nguyễn Chí H theo đo đạc thực tế và thủ tục đã hoàn thành những người này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất còn lại hiện nay gia đình ông D quản lý sử dụng thì không có thể chấp hay cầm cố và chuyển quyền cho cá nhân hay tổ chức nào khác. Năm 2013 thì nhà nước Th hồi đất, năm 2015 bà Ngh chết ông Gi có về địa phương nhưng không có ý kiến gì đối với phần đất bị Th hồi.

Nay đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Gi và bà Th .

Lời trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn G tại tờ tường thuật ngày 16/8/2020 có tại hồ sơ, thể hiện: Thanh Gi thiếu nợ ở địa phương số vàng và tiền 11 chỉ vàng 24k. Vợ chồng Thanh Gi bỏ đi Phú Quốc thời gian rồi về và có nhờ cậu 7 và mợ 7 là cha mẹ Thanh Gi ra nhà ông G . Thanh Gi bàn việc sang đất để trả nợ, còn số vốn về Phú Quốc làm ăn, nên ông G kêu vợ chồng ông H sang trước, ông H nói sang không có vàng để sau. Ông G đi hỏi dùm 10 chỉ vàng 24k, còn số nợ ông G lãnh nợ trả cho bà con, còn lại 05 chỉ vàng 24k 6 H đưa cho mẹ ông Gi . Trong một năm sau H không có số vàng 25 chỉ vàng 24k thì sang lại số đất của Thanh Gi cho ông G vì mồ mả ông bà ngoại, cậu, mẹ ông G , em ông G nằm ở đó nên ông G sang lại cho con gái ông G chăm sóc mồ mả. Cùng đồng ý và vợ chồng Thanh Gi cũng đồng ý ký tên sang nhượng, ông H sang và cho con gái là Th B và con rể là H , 01 năm sau H không có khả năng trả nợ thì kêu sang đất lại bằng 30 chỉ vàng 24k. Th B và H làm ruộng 01 năm không đóng thuế giao lại cho cha Th B là ông H đóng thuế trừ bớt 05 phân còn lại 29 chỉ 05 phân.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trương Văn H , trình bày: Vào tháng 6/2020 Ông H nhận chuyển nhượng của ông D và bà Th 01 phần đất có diện tích ngang 14 mét X dài 100 mét – đất tọa tại Ấp B, xã K, huyện Tr , tỉnh Cà

Mau, với giá 700.000.000 đồng, hiện nay đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.301,9 m², ông đang quản lý sử dụng đất. Do ông D đã được cấp quyền sử dụng đất hợp pháp nên mới chuyển nhượng. Nay không đồng ý trước yêu cầu khởi kiện của ông Gi và bà Th, đề nghị giữ nguyên hiện trạng đất đã chuyển nhượng. Ông H đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt theo lời trình bày và ý kiến của Ông H cho đến khi kết thúc vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Ngọc L, trình bày: Vào năm 2019 Bà L nhận chuyển nhượng của ông D và bà Th 01 phần đất có diện tích ngang 10 mét X dài 51 mét – đất tọa tại Ấp B, xã K, huyện Tr i, tỉnh Cà Mau, với giá 200.000.000 đồng, hiện nay đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 502,7 m², bà đang quản lý sử dụng đất. Khi chuyển nhượng ông D và bà Th đã được cấp quyền sử dụng đất hợp pháp nên mới chuyển nhượng. Nay không đồng ý trước yêu cầu khởi kiện của ông Gi và bà Th, đề nghị giữ nguyên hiện trạng đất đã chuyển nhượng. Bà L đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt theo lời trình bày và ý kiến của Bà L cho đến khi kết thúc vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị Đ, trình bày: Vào tháng 5/2019 Bà Đ nhận chuyển nhượng của ông D và bà Th 01 phần đất có diện tích ngang 06 mét X dài 120 mét – đất tọa tại Ấp B, xã K, huyện Tr i, tỉnh Cà Mau với giá 270.000.000 đồng, hiện nay đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 656,7 m², Bà Đ đang sử dụng đất. Ông D và bà Th đã được cấp quyền sử dụng đất hợp pháp nên mới chuyển nhượng. Nay không đồng ý trước yêu cầu khởi kiện của ông Gi và bà Th, đề nghị giữ nguyên hiện trạng đất đã chuyển nhượng. Bà Đ đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt theo lời trình bày và ý kiến của Bà Đ cho đến khi kết thúc vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngô Thị Nh, trình bày: Vào năm 2019 Bà Nh nhận chuyển nhượng của ông D và bà Th 01 phần đất có diện tích ngang 05 mét X dài 120 mét – đất tọa tại Ấp B, xã K, huyện Tr i, tỉnh Cà Mau, với giá 225.000.000 đồng, hiện nay đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 500 m², Bà Nh đang sử dụng đất. Nay không đồng ý trước yêu cầu khởi kiện của ông Gi và bà Th, đề nghị giữ nguyên hiện trạng đất đã chuyển nhượng. Bà Nh đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt theo lời trình bày và ý kiến của Bà Nh cho đến khi kết thúc vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị L, trình bày: Vào khoảng năm 2017 bà L nhận chuyển nhượng của ông D và bà Th 01 phần đất có diện tích ngang 05 mét X dài 129 mét – đất tọa tại Ấp B, xã K, huyện Tr i, tỉnh Cà Mau, với giá 105.000.000 đồng, hiện nay đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 639,7 m², bà L đang sử dụng đất. Nay không đồng ý trước yêu cầu khởi

kiện của ông Gi và bà Th , đề nghị giữ nguyên hiện trạng đất đã chuyển nhượng. Bà L đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt theo lời trình bày và ý kiến của bà L cho đến khi kết thúc vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đinh Thị Th , trình bày: Vào khoảng năm 2017 Bà Th nhận chuyển nhượng của ông D và bà Th 01 phần đất có diện tích ngang 05 mét X dài 129 mét – đất tọa tại Ấp B, xã K, huyện Tr i, tỉnh Cà Mau, với giá 105.000.000 đồng, hiện nay đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 645,7 m², Bà Th đang sử dụng đất. Nay không đồng ý trước yêu cầu khởi kiện của ông Gi và bà Th , đề nghị giữ nguyên hiện trạng đất đã chuyển nhượng. Bà Th đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt theo lời trình bày và ý kiến của Bà Th cho đến khi kết thúc vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị Th , trình bày: Vào khoảng năm 2017 bà Th nhận chuyển nhượng của ông D và bà Th 01 phần đất có diện tích ngang 7,5 mét X dài 129 mét – đất tọa tại Ấp B, xã K, huyện Tr i, tỉnh Cà Mau, với giá 157.500.000 đồng, hiện nay đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 895,7 m², và đang quản lý sử dụng đất. Bà Th biết ông D có quyền sử dụng đất hợp pháp nên mới chuyển nhượng. Nay không đồng ý trước yêu cầu khởi kiện của ông Gi và bà Th , đề nghị giữ nguyên hiện trạng đất đã chuyển nhượng. Bà Th đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt theo lời trình bày và ý kiến của bà Th cho đến khi kết thúc vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đinh Thị H , trình bày: Vào khoảng năm 2017 Bà H nhận chuyển nhượng của ông D và bà Th 01 phần đất có diện tích ngang 7,5 mét X dài 129 mét – đất tọa tại Ấp B, xã K, huyện Tr i, tỉnh Cà Mau, với giá 157.500.000 đồng, hiện nay đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 903,2 m², Bà H đang sử dụng đất, việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất là hợp pháp. Nay không đồng ý trước yêu cầu khởi kiện của ông Gi và bà Th , đề nghị giữ nguyên hiện trạng đất đã chuyển nhượng. Bà H đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt theo lời trình bày và ý kiến của Bà H cho đến khi kết thúc vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Võ Ánh X , trình bày: Vào năm 2019 bà X nhận chuyển nhượng của ông D và bà Th 01 phần đất có diện tích ngang 11 mét X dài 51 mét – đất tọa tại Ấp B, xã K, huyện Tr i, tỉnh Cà Mau, với giá 220.000.000 đồng, hiện nay đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 508,3 m², bà X đang sử dụng đất.. Nay không đồng ý trước yêu cầu khởi kiện của ông Gi và bà Th , đề nghị giữ nguyên hiện trạng đất đã chuyển nhượng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Chí H , trình bày: Vào khoảng tháng 10/2017 ông H nhận chuyển nhượng của ông D và bà Th 01 phần đất có diện tích ngang 15 mét X dài 95,50 mét – đất tọa tại Ấp B, xã K, huyện Tr

i, tỉnh Cà Mau, với giá 180.000.000 đồng, hiện nay đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.317,5 m² đứng tên Nguyễn Thị Ánh H và Lê Văn Đ . Nay không đồng ý trước yêu cầu khởi kiện của ông Gi và bà Th , đề nghị giữ nguyên hiện trạng đất đã chuyển nhượng. Ông H đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt theo lời trình bày và ý kiến của ông H cho đến khi kết thúc vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Hoàng Đ , trình bày: Anh cùng vợ là Diệp Thị S có xây dựng nhà ở và nhà kho trên phần đất bị đơn đứng tên. Xác định việc nguyên đơn cho rằng cổ đất là không có vì thời điểm năm 1994 việc giao đất và giao vàng có giá trị lớn vì sao không làm giấy tờ. Nay có ý kiến không đồng ý trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trường hợp, Tòa án chấp nhận yêu cầu nguyên đơn buộc trả đất thì yêu cầu bồi thường giá trị tài sản trên đất theo giá đã được Hội đồng định giá định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thanh H , trình bày: Anh cùng vợ là Lê Huyền Tr có xây dựng 01 nhà trọ và 01 dãy phòng karaoke trên phần đất bị đơn đứng tên. Nguyên đơn cho rằng cổ đất, vì sao khi nhà nước Th hồi đất, làm lộ và có bồi thường vì sao không liên hệ để chuộc lại đất. Nay có ý kiến không đồng ý trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trường hợp, Tòa án chấp nhận yêu cầu nguyên đơn buộc trả đất thì yêu cầu bồi thường giá trị tài sản trên đất theo giá đã được Hội đồng định giá định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn L , trình bày: Anh cùng vợ là Nguyễn Thị Hồng S có xây dựng 01 quán cà phê và 01 căn nhà cây lá địa phương để ở trên phần đất bị đơn đứng tên. Nguyên đơn cho rằng cổ đất, vì sao khi nhà nước Th hồi đất, làm lộ và có bồi thường vì sao không liên hệ để chuộc lại đất. Trường hợp, Tòa án chấp nhận yêu cầu nguyên đơn buộc trả đất thì yêu cầu bồi thường giá trị tài sản trên đất theo giá đã được Hội đồng định giá định.

Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị H , Trần Văn Luận, Trần Mạnh Th , Vũ Văn T , Vũ Văn T , Huỳnh Văn S , Nguyễn Thị B , Dương Văn H , Huỳnh Hồng Ngh , Nguyễn Quốc Tr , Huỳnh Kiều D , Lê Văn Đ , Nguyễn Thị Ánh H , Diệp Thị S , Lê Huyền Tr , Nguyễn Thị Hồng S : Quá trình tiến hành tố tụng Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần để làm việc và hai lần để xét xử, nhưng các đương sự này đều vắng mặt không rõ lý do, nên không ghi nhận được ý kiến.

Lời trình bày của người làm chứng Nguyễn Văn H lớn, trình bày: Ông H là con ruột của ông T và bà Nghĩa, là anh ruột của ông Gi , anh em cô cậu ruột với ông G . Giữa ông H với ông Gi và ông G không có mâu thuẫn gì. Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ ông H , không nhớ chính xác thời gian nào thì cha ông H có vợ lẽ nên giao phần đất cho ông Gi quản lý, sau này ông Gi đi làm ăn xa nên ông T lấy phần đất lại giao cho ông G quản lý và được quyền sang bán (lý do ông

T giao đất cho ông G thì không biết). Khoảng năm một ngàn chín trăm mấy ông H không nhớ chính xác thời gian, ông G có kêu ông H chuyển nhượng lại phần đất với giá 20 chỉ vàng 24k (trong đó có 10 chỉ vàng ông G lãnh nợ cho Thanh Giang), ông G yêu cầu ông H đưa 10 chỉ vàng 24k trước, còn lại 10 chỉ vàng 24k lãnh nợ của ông Gi thì cho nợ lại, ông H đồng ý chuyển nhượng, sau đó con ông H là Nguyễn Thị Th B và Nguyễn Văn H nhỏ đưa 10 chỉ vàng 24k, việc chuyển nhượng giữa ông H và ông G không có làm giấy tờ gì, sau đó ông G đến đòi 10 chỉ vàng 24k còn lại, nhưng ông H và gia đình không có khả năng trả nên trả đất lại cho ông G, đồng thời ông G trả lại cho Th B 10 chỉ vàng 24k và phần đất ông G quản lý, sử dụng cho đến nay. Ông H xác định việc cố đất giữa ông Gi và ông G là không có và cũng không có việc chuyển nhượng đất từ Th B và H nhỏ qua cho bà Th.

Lời trình bày của người làm chứng Nguyễn Thị Th B và Nguyễn Văn H nhỏ, trình bày: Bà B là con ruột của ông H, ông H nhỏ là con rể của ông H. Thời gian nào không nhớ cha bà B có nhận chuyển nhượng của ông G 01 phần đất có nguồn gốc của ông T và bà Nghĩa, giá chuyển nhượng là 20 chỉ vàng 24k, sau đó ông H kêu vợ chồng bà B đưa 10 chỉ vàng 24k cho ông G để nhận đất canh tác, còn lại 10 chỉ vàng 24k ông G nhận nợ của Thanh Gi thì cho nợ lại. Sau đó ông G đến đòi 10 chỉ vàng 24k nhiều lần, nhưng gia đình không có khả năng nên trả đất lại cho ông G, đồng thời ông G trả lại 10 chỉ vàng 24k. Vợ chồng bà B xác định từ trước đến nay không có đứng ra chuyển nhượng phần đất nào cho bà Th và ông D và cũng không có nhận khoản vàng nào từ bà Th và ông D. Còn nội dung tranh chấp giữa các bên thì không biết.

Lời trình bày của người làm chứng Đặng Khánh L và Huỳnh Hồng Nhân, trình bày: Thời gian nào không nhớ bà Th và ông Gi có nợ vợ chồng ông Lâm 02 chỉ vàng 24k, số vàng này đã trả xong nhưng không nhớ ai trả vì thời gian đã lâu. Còn việc tranh chấp giữa các bên thì không biết.

Lời trình bày của người làm chứng Phan Hồng Thủy, trình bày: Thời gian nào không nhớ bà Th và ông Gi có nợ bà Th tiền hụi và vàng vay nhưng không nhớ B o nhiêu. Thời gian sau bà Th có trả cho bà Th không thì cũng không nhớ vì thời gian quá lâu. Còn việc tranh chấp giữa các bên thì không biết.

Lời trình bày của người làm chứng Phan Văn H, trình bày: Trước đây Ông H làm tài chính xã Khánh Hưng B (nay là xã Khánh Bình Tây). Theo hiểu biết của Ông H thì phần đất tranh chấp giữa ông Gi với ông D có nguồn gốc của ông T, khi còn sống ông T để phần đất có diện tích hơn 20 công tầm nhỏ cho bà Ngh và ông Gi quản lý, thời điểm đó ông Gi có nợ bên ngoài một số nợ (trong đó có nợ của Ông H và vợ là Huỳnh Thị T). Sau đó nội bộ gia đình ông Gi có họp lại thống

nhất giao phần đất cho ông Nguyễn Văn H lớn và ông Huỳnh Văn G bán để trả nợ cho ông Gi , nhưng bán trong thân tộc, không bán bên ngoài và thời điểm này ông H lớn và ông G phải đứng ra nhận nợ bên ngoài, sau đó phần đất bán cho Nguyễn Văn H nhỏ (con rể ông H) và Nguyễn Thị Th B , còn việc trong nội bộ gia đình họ chuyển nhượng giá B o nhiêu thì không biết, nhưng có biết ông H nhỏ đứng ra nhận nợ bên ngoài tiếp, đến thời điểm năm 1997 ông H nhỏ cũng không có khả năng trả nợ nên chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông D và bà Th giá 29,5 chỉ vàng 24k và có nhờ Ông H viết giấy sang nhượng đất ngày 01/3/1997 âm lịch, khi đó có bà Tuyết M và ông Tài Ng chứng kiến, việc chuyển nhượng giá 29,5 chỉ vàng 24k nhưng khi làm giấy thì chỉ nhận 19,5 chỉ vàng 24k, còn lại 10 chỉ vàng 24k họ đưa trước với nhau hay trừ căn nợ gì thì không biết. Ngoài ra, khoản nợ ông Gi nợ vợ chồng Ông H thì sau này vợ chồng ông D trả, còn B o nhiêu thì không nhớ. Khi ông D chuyển nhượng từ ông H nhỏ thì ông D có thực hiện nghĩa vụ thuế đất từ thời ông Gi và ông H nhỏ quản lý đất.

Lời trình bày của người làm chứng Nguyễn Tuyết Mạnh, trình bày: Bà M là anh em một cha khác mẹ với ông Gi , chị em cô cậu với ông G và không có mâu thuẫn gì với ông ông Gi và ông G . Bà M không hiểu biết gì sự việc tranh chấp giữa ông Gi với ông G , đồng thời xác định từ trước đến nay không có chứng kiến gì việc sang nhượng giữa Nguyễn Th B và Nguyễn Văn H nhỏ với Huỳnh Thị Th .

Lời trình bày của người làm chứng Huỳnh Văn Nguyên (Tài Nguyên), trình bày: Ông Ng là anh ruột của bà Th , anh vợ của ông D , con ruột của ông Huỳnh Văn G . Vào thời gian nào không nhớ khoảng hơn 20 năm trước, giữa vợ chồng ông H nhỏ và bà Th B có chuyển nhượng 01 phần đất khoảng hơn 10 công tằm lớn cho bà Th với giá 2,95 lượng vàng 24k và có lập giấy tay sang nhượng đất tại nhà ông Phan Văn H , giấy sang nhượng do Ông H viết, khi đó có ông Ng , bà Th , ông H , ông H nhỏ, bà Liệp mẹ bà Th B , bà M . Ông Ng tham gia là do bà Th mời chứng kiến và ký tên vào giấy sang nhượng đất, nội dung chuyển nhượng giữa các bên theo ông Ng hiểu biết là đất có nguồn gốc của ông T và bà Ngh sau đó để lại cho ông Gi , vợ chồng Thanh Gi làm ăn nợ nần nên chuyển nhượng lại cho ông H lớn, sau đó H lớn chuyển nhượng lại cho Th B và H nhỏ, giá cả chuyển nhượng thì không biết, sau đó Th B chuyển nhượng lại cho ông G toàn bộ phần đất, lý do theo ông Ng biết thì ông G có lãnh nợ dùm ông H lớn trước đó là 01 lượng vàng 24k có nguồn gốc từ nợ của Thanh Gi (vì ông H có lãnh nợ cho ông Gi khi sang nhượng đất), ông G thực tế đứng ra sang nhượng nhượng đất, nhưng để lại cho ông D và bà Th , nên mới có việc lập giấy sang nhượng đất giữa vợ chồng Th B và H nhỏ với Thu. Nội dung giấy sang nhượng đất khi ông Ng chứng kiến

thì ông Ng không nhớ. Khi lập giấy sang nhượng thì có bà Th và ông H nhỏ trực tiếp ký tên và có ông Ng và bà Tuyết M chứng kiến. Khi lập giấy sang nhượng đất xong thì cùng lúc bà Th đưa cho ông H nhỏ trực tiếp nhận 1,95 lượng vàng 24k.

Trích đo hiện trạng ngày 08/12/2020 của Trung tâm kỹ thuật – công nghệ - quan trắc Tài Ng và môi trường thuộc Sở Tài Ng và môi trường tỉnh Cà Mau, thể hiện: Tổng diện tích khu đất tranh chấp được xác định là 22.466,5 m² (Trong đó: diện tích đất ở là 300 m², diện tích đất trồng cây lâu năm là 4.676,1 m², diện tích đất trồng lúa 17.490,4 m²). Diện tích đất ông D đã chuyển nhượng 13.446,6 m² (Trong đó, ông Đ và bà H 1.266,1 m², ông H và bà Ng 903,1 m², ông S và bà B 3.641,8 m², ông Tr và bà D 1.120,2 m², ông T 871,1 m², ông T 897,7 m², ông Th 613,2 m², ông L 625 m², Bà L 499,8 m², bà X 508,8 m², Bà Nh 546 m², Bà Đ 660,2 m², Ông H và bà Hồng 1.293,6 m²).

Tại biên bản định giá tài sản ngày 31/12/2020, thể hiện: Giá đất ở là 660.000 đồng/m², đất trồng cây lâu năm là 40.000 đồng/m², đất trồng lúa là 30.000 đồng/m².

Tiền tạm ứng chi phí tố tụng: Nguyên đơn có dự nộp tiền chi phí xem xét thẩm định tại và tiền chi phí định giá tài sản 2.000.000 đồng (theo phiếu Th ngày 24/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời), tiền chi phí đo đạc 47.398.000 đồng (theo hóa đơn bán hàng số 0000023 ngày 11/12/2020 của Trung tâm kỹ thuật – công nghệ - quan trắc Tài Ng và môi trường). Tổng số tiền chi phí tố tụng là 49.398.000 đồng (đã thực hiện xong).

Tại bản án sơ thẩm số 64/2021/DS-ST ngày 12/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời đã Quyết định:

Căn cứ Điều 5, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 155, Điều 157, Điều 158, Điều 163, Điều 165, Điều 166, Điều 186, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 101, Điều 203 Luật đất đai; Điều 179, Điều 180, khoản 1 Điều 182, khoản 1 Điều 183, Điều 184 Bộ luật dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24, khoản 2, khoản 9 Điều 26, điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy B n thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh Gi và bà Trần Th Th về việc yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Hoàng D và bà Huỳnh Thị Th trả lại phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 22.466,5 m² – Đất tọa lạc tại Ấp B, xã K, huyện Tr i, tỉnh Cà Mau và giá trị phần đất bị Th hồi với số tiền 339.000.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 22/4/2021, bà Trần Th Th kháng cáo với nội dung sửa bản án sơ thẩm chấp nhận nội dung đơn khởi kiện của bà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Th Th do bà Th không có tài liệu chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của những người tham gia tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa bà Th vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, bà xác định vợ chồng bà không chuyển nhượng phần đất, chỉ cầm cố đất cho ông G bằng hình thức ông G thanh toán nợ cho vợ chồng bà, số vàng thanh toán cho các chủ nợ là 09 chỉ vàng 24K, bà nhận 11 chỉ vàng 24K.

[2] Xét kháng cáo của bà Th thấy rằng: Bà Th trình bày vợ chồng bà được cụ T tặng cho quyền sử dụng đất, khi đi làm ăn ở Kiên Giang vợ chồng bà không giao đất cho cụ T và đã được cấp quyền sử dụng đất năm 1996, việc bà được cấp quyền sử dụng đất bà biết được là khi bà bắt đầu khởi kiện bà mới đi sao lục tài liệu thì biết được ông Gi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bản gốc giấy chứng nhận bà không được nhận, chỉ sao lục được giấy chứng nhận. Như vậy lời trình bày của phía ông D là có căn cứ, khi gia đình ông D chuyển nhượng quyền sử dụng đất phía gia đình ông Gi có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông mới chuyển nhượng và quá trình chuyển nhượng đã được thực hiện trong thời gian dài nhưng phía bà Th không có ý kiến hoặc tranh chấp. Ngoài ra, giữa gia đình ông D và gia đình ông Gi có mối quan hệ họ hàng, việc chuyển nhượng hoặc cầm cố không rõ ràng. Tuy nhiên, tại tòa bà Th cũng thừa nhận khi đi Kiên Giang thì có một thời gian ông Gi trở về làm đám tang cho cụ Nghĩa và cụ T ông Gi biết được làm đường cứu hộ ngang qua đất của ông Gi nhưng do chưa có tiền chuộc lại đất nên ông Gi cũng không có ý kiến. Lời trình bày của bà Th không có cơ sở, nếu biết việc làm đường qua đất của ông, bà thì ông, bà đã yêu cầu được nhận tiền vì thời điểm bồi thường số tiền rất lớn, nếu cho rằng không có tiền để

chuộc đất thì đã tìm hiểu số tiền được bồi thường và yêu cầu nhận để thanh toán số vàng cầm cố đối trừ số vàng phải trả thì vẫn còn thừa rất nhiều nhưng ông Gi và bà Th vẫn không tìm hiểu cũng như không có ý kiến tranh chấp.

Đối với việc làm nhà và trồng cây trên đất của bị đơn cũng như những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trên đất nhưng ông Gi và bà Th cũng không có ý kiến.

[3] Xét trong vụ việc này các bên đều không cung cấp được tài liệu hợp pháp để chứng minh cho yêu cầu của mình và lời trình bày của ông H (H lớn), bà Th B, ông H chồng bà Th B, ông H, bà M, ông Ng đều có mối quan hệ họ hàng với nhau và các lời trình bày của một số người có sự thay đổi về nội dung nên chỉ tham khảo để xem xét. Tuy nhiên, về nội dung ông Gi và bà Th có nợ một số người và ông G là người đã thanh toán cho chủ nợ được bà Th xác nhận và bà Th cũng nhận 11 chỉ vàng từ ông G, có việc ông G nhận đất sau đó con ông G là ông D sử dụng và làm nhiều nhà trên đất. Suốt thời gian từ năm 1994 đến năm 2020 bà Th và ông Gi không tranh chấp, ông Gi và bà Th cũng không quản lý giấy chứng nhận bản gốc cũng như không cung cấp được giấy cầm cố phần đất tranh chấp. Do đó, có cơ sở chấp nhận như lời trình bày của phía ông D là có sự kiện chuyển nhượng như bản án sơ thẩm nhận định là có căn cứ.

[4] Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Th, giữ nguyên bản án sơ thẩm, như phân tích trên quan điểm của Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

[5] Những Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết, phát sinh hiệu lực kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Th phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng theo quy định tại Điều 29 Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy B n thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy B n thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Th Th. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 64/2021/DS-ST ngày 12/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

Căn cứ Điều 5, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 155, Điều 157, Điều 158, Điều 163, Điều 165, Điều 166,

Điều 186, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 101, Điều 203 Luật đất đai; Điều 179, Điều 180, khoản 1 Điều 182, khoản 1 Điều 183, Điều 184 Bộ luật dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24, khoản 2, khoản 9 Điều 26, điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh Gi và bà Trần Th Th về việc yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Hoàng D và bà Huỳnh Thị Th trả lại phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 22.466,5 m² – Đất tọa lạc tại Ấp B, xã K, huyện Tr i, tỉnh Cà Mau và giá trị phần đất bị Th hồi với số tiền 339.000.000 đồng.

(Có bảng trích đo hiện trạng ngày 08/12/2020 của Trung tâm kỹ thuật – công nghệ - quan trắc Tài Ng và môi trường thuộc Sở Tài Ng và môi trường tỉnh Cà Mau thể hiện toàn bộ phần đất tranh chấp (kèm theo)).

Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh Gi và bà Trần Th Th phải tự chịu toàn bộ tổng các khoản chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản với tổng số tiền 49.398.000 đồng (Đã nộp và thực hiện xong).

Án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh Gi thuộc trường hợp được miễn án phí

Buộc nguyên đơn bà Trần Th Th phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 24.731.340 đồng, nguyên đơn bà Trần Th Th đã nộp tạm ứng án phí với số tiền 8.424.000 đồng theo biên lai Th tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004001 ngày 04/9/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau được chuyển Th đối trừ, nguyên đơn bà Trần Th Th phải nộp tiếp số tiền án phí 16.307.340 đồng (chưa nộp).

Án phí phúc thẩm: Bà Trần Th Th phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng, đã dự nộp 300.000 đồng tại Chi cục Thi hành án huyện Trần Văn Thời theo biên lai Th số 0004898 ngày 23/4/2021 được chuyển thu.

Các Quyết định khác không có kháng cáo, kháng nghị phát sinh hiệu lực kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT, (TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hoàng Thị Hải Hà

